

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	1/4/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.986.250.818	53.298.383.191
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.610.537.315	4.420.105.082
1. Tiền	111		6.610.537.315	4.420.105.082
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.054.086.915	28.444.199.990
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18.353.944.617	28.415.117.409
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		170.250.000	224.700.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		201.389.656	269.454.544
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(688.084.650)	(481.659.255)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.587.292	16.587.292
IV. Hàng tồn kho	140		24.083.679.339	19.983.363.576
1. Hàng tồn kho	141		24.083.679.339	19.983.363.576
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		237.947.249	450.714.543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.894.908	40.887.597
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		207.052.341	409.826.946
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.790.977.521	10.810.397.601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		9.708.851.268	10.687.208.223
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.708.851.268	10.687.208.223
- Nguyên giá	222		76.486.854.628	76.486.854.628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66.778.003.360)	(65.799.646.405)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		82.126.253	123.189.378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		82.126.253	123.189.378
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		58.777.228.339	64.108.780.792
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		32.070.633.581	34.645.381.734
I. Nợ ngắn hạn	310		30.098.633.581	32.673.381.734
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.486.393.552	26.669.633.926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		334.994.891	799.018.711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		708.722.907	273.949.198
4. Phải trả người lao động	314		1.631.373.259	1.534.883.855
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.075.174.705	858.087.948
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.661.543.961	1.220.820.972

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		690.000.000	1.035.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		510.430.306	281.987.124
II. Nợ dài hạn	330		1.972.000.000	1.972.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.972.000.000	1.972.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.706.594.758	29.463.399.058
I. Vốn chủ sở hữu	410		26.706.594.758	29.463.399.058
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.419.280.000	21.419.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.419.280.000	21.419.280.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	414		520.378.354	520.378.354
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.205.573.621	1.852.303.419
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.561.362.783	5.671.437.285
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.828.112.967	5.069.639.951
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		733.249.816	601.797.334
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		58.777.228.339	64.108.780.792

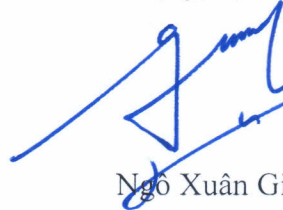
Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngô Xuân Giảng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Thiệp

0108
ÔNG
PH
IN
G KH
BIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		30.730.703.510	48.896.689.613
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(23.629.650.523)	(40.979.302.688)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.191.648.222)	(6.167.347.436)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(118.543.691)	(169.089.269)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(241.533.184)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		120.811.098	73.674.790
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.379.142.505)	(5.248.048.479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.532.529.667	(3.834.956.653)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.902.566	5.246.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.902.566	5.246.250
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(345.000.000)	(345.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(345.000.000)	(345.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.190.432.233	(4.174.710.403)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.420.105.082	8.594.815.485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6.610.537.315	4.420.105.082

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngô Xuân Giảng

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Phạm Quang Thiệp

14-C
Y
N
NG
HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	19.912.868.200	69.433.499.390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		461.341.927	461.341.927
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19.451.526.273	68.972.157.463
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	16.076.295.542	60.402.051.601
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.375.230.731	8.570.105.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.902.566	8.148.816
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	75.431.055	152.378.658
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.431.055	152.378.658
8. Chi phí bán hàng	25		343.741.503	1.011.306.736
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.737.505.482	6.482.662.086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		221.455.257	931.907.198
11. Thu nhập khác	31		16.952.182	61.371.908
12. Chi phí khác	32		3.920.826	3.920.826
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13.031.356	57.451.082
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		234.486.613	989.358.280
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	103.034.131	256.108.464
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		131.452.482	733.249.816
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		61	270

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


Ngô Xuân Giảng

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Phạm Quang Thiệp